

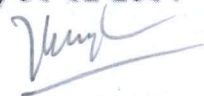
08CVN

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính**

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2014



**NỘI DUNG**

**Trang**

|                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2 – 5   |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập            | 6 – 7   |
| Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán  |         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 8 – 11  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 12      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 13      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 14 – 43 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM.

Tên viết tắt: OSC VIỆT NAM.

Trụ sở chính: Số 02 đường Lê Lợi, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.

E-Mail: info@oscvn.com;

Web: www.oscvn.com

### Lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp;

Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; Kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng tiêu dùng; Kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các

công trình xây dựng mỏ; Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước;  
Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm;  
Kinh doanh các hoạt động thể thao;  
Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị  
văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.  
Chủ sở hữu: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

#### **Các đơn vị trực thuộc**

| <b>Tên</b>                             | <b>Địa chỉ</b>                                |
|--|---|
| Khu dịch vụ dầu khí Lam Sơn            | 09 Bis Trương Vĩnh Ký, TP. Vũng Tàu           |
| Công ty dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu       | 124 - 126 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu                |
| Khách sạn Grand                        | 02 Nguyễn Du, TP. Vũng Tàu                    |
| Khách sạn Palace                       | 01 Nguyễn Trãi, TP. Vũng Tàu                  |
| Khách sạn Rex                          | 01 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu                   |
| Chi nhánh OSC tại Hà Nội               | 38 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội           |
| Chi nhánh OSC tại TP Hồ Chí Minh       | 65 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, TP. Hồ Chí Minh |
| Trung Tâm Dịch vụ Du lịch OSC Việt Nam | 02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu                       |

#### **Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh**

| <b>Tên</b>                               | <b>Địa chỉ</b>                        |
|--|---------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                       |                                       |
| Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays     | 161 Võ Văn Tần, Q.3, TP. Hồ Chí Minh  |
| Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An    | 38 Bà Chánh Thâu, TT Bến Lức, Long An |
| Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC | 03 Ba Cu, TP. Vũng Tàu                |
| Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC   | 02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu               |

#### **Công ty liên kết, liên doanh**

|   |                                       |
|---|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam      | 05 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu           |
| Công ty CP Hoàng Gia                    | 36 Quang Trung, TP. Vũng Tàu          |
| Công ty CP Thể thao Du lịch OSC         | 262 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu              |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC          | 69 Huyền Trân Công Chúa, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP KSDL Thái Bình Dương         | 04 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu               |
| Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười | 151 Thùy Vân, TP. Vũng Tàu            |
| Công ty TNHH Janhold – OSC              | 151B Thùy Vân, TP. Vũng Tàu           |
| Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC | 02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu               |
| Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam        | 40 Quang Trung, TP. Vũng Tàu          |

#### **Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### **Hội đồng thành viên**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Huệ | Chủ tịch   |
| Ông Thái Hồng Cương | Thành viên |
| Ông Vũ Bá Thanh     | Thành viên |

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Dương Thị Kim Oanh | Thành viên |
| Ông Dương Ngọc Phương | Thành viên |
| Ông Phan Hồng Sâm     | Thành viên |
| Ông Đoàn Đình Ủy      | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Thái Hồng Cương   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Dương Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Hồng Sâm     | Kế toán trưởng    |

#### **Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Ngô Văn Sơn      | Trưởng ban |
| Bà Ngô Thị Thanh Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Ngữ  | Thành viên |

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

#### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Số: 65 /15/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 8 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Trí Hải Dung**  
**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán  
số: 1164-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU**  
Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2015

**Lê Trường Quân**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán  
số: 2670-2013-127-1

11/1/2015



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>132.877.422.285</b> | <b>105.892.226.203</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | V.1         | <b>55.141.015.234</b>  | <b>43.690.813.934</b>  |
| 111        | Tiền   |             | 19.471.015.234         | 20.956.452.371         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                       |             | 35.670.000.000         | 22.734.361.563         |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       |             | -                      | -                      |
| 121        | Đầu tư ngắn hạn                                  |             | -                      | -                      |
| 129        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            |             | -                      | -                      |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               |             | <b>59.263.761.604</b>  | <b>38.565.983.378</b>  |
| 131        | Phải thu khách hàng                              |             | 37.295.637.888         | 30.044.926.063         |
| 132        | Trả trước cho người bán                          |             | 1.850.754.609          | 2.973.307.875          |
| 133        | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | -                      | -                      |
| 134        | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 135        | Các khoản phải thu khác                          | V.2         | 20.117.369.107         | 5.550.429.616          |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             | -                      | (2.680.176)            |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                              | V.3         | <b>16.427.150.646</b>  | <b>20.727.479.012</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                                     |             | 16.427.150.646         | 20.727.479.012         |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | -                      | -                      |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>2.045.494.801</b>   | <b>2.907.949.879</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 254.314.345            | 188.348.808            |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |             | 93.018.649             | 67.677.989             |
| 154        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.4         | 1.169.953.863          | 1.670.662.444          |
| 157        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             | -                      | -                      |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                            | V.5         | 528.207.944            | 981.260.638            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                        |
|------------|--|-------------|----------------------------|------------------------|
|            |  |             | Số cuối năm                | Số đầu năm             |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         |             | <b>342.340.124.013</b>     | <b>250.095.502.328</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              |             | <b>16.493.017.691</b>      | -                      |
| 211        | Phải thu dài hạn của khách hàng                |             | -                          | -                      |
| 212        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             |             | -                          | -                      |
| 213        | Phải thu dài hạn nội bộ                        |             | -                          | -                      |
| 218        | Phải thu dài hạn khác                          | V.6         | 16.493.017.691             | -                      |
| 219        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          |             | -                          | -                      |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                         |             | <b>111.264.480.103</b>     | <b>138.364.085.386</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                       | V.7         | 108.252.992.745            | 137.057.592.750        |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 236.629.730.783            | 269.131.706.620        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (128.376.738.038)          | (132.074.113.870)      |
| 224        | Tài sản cố định thuê tài chính                 |             | -                          | -                      |
| 225        | - Nguyên giá                                   |             | -                          | -                      |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                          | -                      |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                        | V.8         | -                          | -                      |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 641.190.811                | 641.190.811            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (641.190.811)              | (641.190.811)          |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | V.9         | 3.011.487.358              | 1.306.492.636          |
| <b>240</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | V.10        | <b>28.406.895.361</b>      | -                      |
| 241        | - Nguyên giá                                   |             | 31.404.140.305             | -                      |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (2.997.244.944)            | -                      |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | V.11        | <b>180.836.407.636</b>     | <b>106.445.455.681</b> |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                         |             | 55.434.099.636             | 55.434.099.636         |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        |             | 119.759.550.000            | 56.006.850.000         |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                            |             | 5.886.770.000              | 5.886.770.000          |
| 259        | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | (244.012.000)              | (10.882.263.955)       |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>5.339.323.222</b>       | <b>5.285.961.261</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                      | V.12        | 4.003.829.720              | 3.956.793.412          |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 |             | -                          | -                      |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                           | V.13        | 1.335.493.502              | 1.329.167.849          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>475.217.546.298</b>     | <b>355.987.728.531</b> |

12/12/14 YJU AIA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>290.419.282.203</b> | <b>184.117.177.351</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>147.446.574.243</b> | <b>82.576.989.616</b>  |
| 311        | Vay và nợ ngắn hạn                               | V.14        | 2.000.000.000          | 3.624.386.286          |
| 312        | Phải trả người bán                               |             | 13.987.225.198         | 13.904.821.348         |
| 313        | Người mua trả tiền trước                         |             | 784.006.932            | 1.234.639.228          |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.15        | 4.391.918.509          | 4.536.758.046          |
| 315        | Phải trả người lao động                          |             | 96.525.572.488         | 37.024.155.559         |
| 316        | Chi phí phải trả                                 | V.16        | 90.146.746             | 2.026.885.361          |
| 317        | Phải trả nội bộ                                  |             | -                      | -                      |
| 318        | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | V.17        | 2.772.608.411          | 13.373.330.030         |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        |             | 26.895.095.959         | 6.852.013.758          |
| 327        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             | -                      | -                      |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                |             | <b>142.972.707.960</b> | <b>101.540.187.735</b> |
| 331        | Phải trả dài hạn người bán                       |             | -                      | -                      |
| 332        | Phải trả dài hạn nội bộ                          |             | -                      | -                      |
| 333        | Phải trả dài hạn khác                            | V.18        | 89.868.097.315         | 44.982.669.757         |
| 334        | Vay và nợ dài hạn                                | V.19        | 53.066.428.717         | 53.244.169.717         |
| 335        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |             | -                      | -                      |
| 338        | Doanh thu chưa thực hiện                         |             | 38.181.928             | 3.313.348.261          |
| 339        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |             | -                      | -                      |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | <b>184.798.264.095</b> | <b>171.870.551.180</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | V.20        | <b>184.798.264.095</b> | <b>171.870.551.180</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |             | 175.682.834.796        | 162.755.121.881        |
| 413        | Vốn khác của chủ sở hữu                          |             | -                      | -                      |
| 416        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |             | -                      | -                      |
| 417        | Quỹ đầu tư phát triển                            |             | 9.115.429.299          | 2.971.145.023          |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                           |             | -                      | 6.144.284.276          |
| 419        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |             | -                      | -                      |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                |             | -                      | -                      |
| 421        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                 |             | -                      | -                      |
| 422        | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  |             | -                      | -                      |
| <b>430</b> | <b>Nguồn kinh phí</b>                            |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 432        | Nguồn kinh phí                                   |             | -                      | -                      |
| 433        | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     |             | -                      | -                      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>475.217.546.298</b> | <b>355.987.728.531</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

| TT | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |               |
|----|---|-------------|----------------------------|---------------|
|    |   |             | Số cuối năm                | Số đầu năm    |
| 01 | Tài sản thuê ngoài                          |             | -                          | -             |
| 02 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 2.035.052.266              | 2.035.052.266 |
| 03 | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -                          | -             |
| 04 | Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 2.094.707.421              | 2.094.707.421 |
| 05 | Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | 38.707,30                  | 225.096,11    |
| 06 | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -                          | -             |

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cường

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2014**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 01        | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | VI.1        | 471.894.812.167        | 404.287.100.646        |
| 02        | Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | -                      | -                      |
| <b>10</b> | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |             | <b>471.894.812.167</b> | <b>404.287.100.646</b> |
| 11        | Giá vốn hàng bán                                       | VI.2        | 408.354.389.060        | 340.376.135.497        |
| <b>20</b> | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>63.540.423.107</b>  | <b>63.910.965.149</b>  |
| 21        | Doanh thu hoạt động tài chính                          | VI.3        | 41.597.484.954         | 20.042.784.094         |
| 22        | Chi phí tài chính                                      | VI.4        | 4.291.994.103          | 2.615.517.826          |
| 23        | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 1.812.018.040          | 2.461.373.810          |
| 24        | Chi phí bán hàng                                       |             | 3.174.082.861          | 2.028.152.555          |
| 25        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           |             | 104.657.462.007        | 65.086.018.917         |
| <b>30</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | <b>(6.985.630.910)</b> | <b>14.224.059.945</b>  |
| 31        | Thu nhập khác  |             | 33.050.591.062         | 1.829.328.242          |
| 32        | Chi phí khác   |             | 1.940.983.490          | 924.121.589            |
| <b>40</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | VI.5        | <b>31.109.607.572</b>  | <b>905.206.653</b>     |
| <b>50</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |             | <b>24.123.976.662</b>  | <b>15.129.266.598</b>  |
| 51        | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | VI.6        | 1.306.264.817          | 893.435.645            |
| 52        | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            |             | -                      | -                      |
| <b>60</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |             | <b>22.817.711.845</b>  | <b>14.235.830.953</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO  
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                        |
|-------|---|-------------|----------------------------|------------------------|
|       |   |             | Năm nay                    | Năm trước              |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>        |             |                            |                        |
| 01    | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác |             | 504.862.611.203            | 434.279.399.528        |
| 02    | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ   |             | (306.353.435.878)          | (258.938.339.295)      |
| 03    | Tiền chi trả cho người lao động                       |             | (105.048.267.376)          | (85.301.660.144)       |
| 04    | Tiền chi trả lãi vay                                  |             | (1.786.874.499)            | (2.461.373.810)        |
| 05    | Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp               |             | (785.880.646)              | (3.430.102.237)        |
| 06    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                 |             | 8.638.199.439              | 27.364.181.780         |
| 07    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                |             | (68.695.327.974)           | (88.649.735.456)       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>30.831.024.269</b>      | <b>22.862.370.366</b>  |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>            |             |                            |                        |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác       |             | (16.768.426.294)           | (7.614.128.409)        |
| 22    | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác        |             | 548.200.000                | 302.898.864            |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác             |             | (57.372.000.000)           | (141.475.000.000)      |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác         |             | 44.534.173.313             | 129.075.000.000        |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | -                          | (6.200.000.000)        |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | -                          | -                      |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 11.445.394.042             | 21.624.683.075         |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>      |             | <b>(17.612.658.939)</b>    | <b>(4.286.546.470)</b> |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |             |                            |                        |
| 31    | Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu    |             | -                          | -                      |
| 32    | Tiền chi trả vốn cho chủ SH, mua lại CP đã phát hành  |             | -                          | -                      |
| 33    | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                  |             | 20.589.279.636             | 49.018.845.663         |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                               |             | (22.391.406.922)           | (49.572.200.377)       |
| 35    | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                        |             | -                          | -                      |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu               |             | -                          | -                      |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(1.802.127.286)</b>     | <b>(553.354.714)</b>   |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                 |             | <b>11.416.238.044</b>      | <b>18.022.469.182</b>  |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                |             | <b>43.690.813.934</b>      | <b>25.636.291.899</b>  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ        |             | 33.963.256                 | 32.052.853             |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>               | V.1         | <b>55.141.015.234</b>      | <b>43.690.813.934</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.  
Chủ sở hữu: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh:

| Tên   | Lĩnh vực kinh doanh chính   | Vốn điều lệ     | % Sở hữu |
|---|---|-----------------|----------|
| <b>Công ty con</b>                            |   |                 |          |
| Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays          | Tổ chức tour tham quan trong nước và nước ngoài   | 5.395.166.060   | 60,00    |
| Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An         | Kinh doanh, chế biến, gia công lương thực   | 1.832.369.942   | 86,50    |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC | Cung cấp vật tư, thiết bị và dịch vụ kỹ thuật cho các ngành công nghiệp dầu khí, đóng tàu, vận tải biển, nhà máy điện và các khu công nghiệp. | 50.000.000.000  | 100,00   |
| Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC        | Tổ chức sự kiện, MICE & Team Building<br>Thiết kế quảng cáo, in ấn  | 1.200.000.000   | 51,00    |
| <b>Công ty liên kết, liên doanh</b>           |   |                 |          |
| Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam            | Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.  | \$ 4.000.000,00 | 35,00    |
| Công ty CP Hoàng Gia                          | Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.  | 22.635.000.000  | 30,00    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| Tên                                     | Lĩnh vực kinh doanh chính  | Vốn điều lệ      | % Sở hữu |
|---|--|------------------|----------|
| Công ty CP Thể thao Du lịch OSC         | Tổ chức kinh doanh hoạt động thể thao.<br>Tổ chức kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật. | 8.000.000.000    | 35,00    |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC          | Xây dựng các công trình  | 14.902.680.000   | 33,58    |
| Công ty CP KSDL Thái Bình Dương         | Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.   | 6.320.000.000    | 21,00    |
| Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười | Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.   | 8.100.000.000    | 29,80    |
| Công ty TNHH Janhold – OSC              | Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.   | \$ 3.000.000,00  | 30,00    |
| Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC | Đầu tư các dự án cao ốc căn hộ   | 20.000.000.000   | 44,50    |
| Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam        | Khu phức hợp cao ốc Văn phòng-căn hộ cho thuê-Khách sạn 5 sao                                | \$ 12.000.000,00 | 25,00    |

### 2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xây lắp, vận chuyển.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                               |   |             |
|-------------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc      | : | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị           | : | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải         | : | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, quản lý | : | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác            | : | 03 - 05 năm |

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                        |   |        |
|------------------------|---|--------|
| - Phần mềm máy vi tính | : | 03 năm |
|------------------------|---|--------|

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty.

### **6. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Chi phí xây dựng vượt trên mức bình thường sẽ tính vào giá vốn của công trình.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Đầu tư vào công ty liên doanh**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

### **Các khoản đầu tư khác**

Đầu tư tài chính khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết tại các công ty nhận đầu tư vốn.

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được dự tính sẽ không bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

|   |   |               |
|---|---|---------------|
| Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ                                | : | 1.812.018.040 |
| Trong đó:   |   |               |
| Chi phí đi vay được vốn hóa   | : | -             |
| Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | : | 1.812.018.040 |

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước, công cụ, dụng cụ

#### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Công cụ và dụng cụ khác phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

### **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **17. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **18. Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

CHỖ CHỮ HỌ TÊN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền            | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 1.474.375.637         | 1.542.479.956         |
| Đồng Việt Nam                                    | 1.469.442.641         | 1.538.067.796         |
| Ngoại tệ   | 4.932.996             | 4.412.160             |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 17.996.639.597        | 19.413.972.415        |
| Đồng Việt Nam                                    | 17.174.204.363        | 14.673.242.877        |
| Ngoại tệ   | 822.435.234           | 4.740.729.538         |
| Tiền đang chuyển                                 | -                     | -                     |
| Các khoản tương đương tiền                       | 35.670.000.000        | 22.734.361.563        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM, CN Vũng Tàu    | 8.000.000.000         | 10.200.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Á Châu, CN TP. Hồ Chí Minh        | 2.500.000.000         | 5.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu               | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu | 5.170.000.000         | 5.034.361.563         |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân, CN Vũng Tàu             | 10.000.000.000        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Vũng Tàu     | 8.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>55.141.015.234</b> | <b>43.690.813.934</b> |

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 có gốc ngoại tệ là: 38.707,30 USD; tại ngày 31/12/2013 là: 225.096,11 USD.

| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác           | Cuối năm              | Đầu năm              |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH OSC Duxton                       | -                     | 464.588.968          |
| Công ty TNHH DV Du Lịch OSC First Holidays    | 1.500.000.000         | 1.500.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC | 6.295.181.199         | 2.427.372.087        |
| Câu lạc bộ Palace                             | 1.373.010.692         | -                    |
| Ngô Văn Thu                                   | 722.643.304           | -                    |
| Công ty CP ĐTPT địa ốc OSC                    | 9.937.501.241         | -                    |
| Các khoản phải thu khác                       | 289.032.671           | 1.158.468.561        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>20.117.369.107</b> | <b>5.550.429.616</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

|  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Hàng tồn kho</b>                               |                       |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                                | 5.882.912.054         | 12.279.680.017        |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 1.580.373.734         | 542.541.077           |
| Hàng hóa   | 8.963.864.858         | 7.905.257.918         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                     | <b>16.427.150.646</b> | <b>20.727.479.012</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | -                     | -                     |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 16.427.150.646        | 20.727.479.012        |
| <b>4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>        |                       |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                  | 1.150.278.273         | 1.670.662.444         |
| Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước                 | 19.675.590            | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.169.953.863</b>  | <b>1.670.662.444</b>  |
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      |                       |                       |
| Tạm ứng  | 512.207.944           | 953.260.638           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                             | 16.000.000            | 28.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>528.207.944</b>    | <b>981.260.638</b>    |
| <b>6. Phải thu dài hạn khác</b>                      |                       |                       |
| Công ty TNHH OSC Duxton                              | 16.493.017.691        | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.493.017.691</b> | <b>-</b>              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

(Tiếp theo)

| 7. Tài sản cố định hữu hình   | Nhà cửa                | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải   | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác         | Tài sản phức lợi  | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                       |                          |                      |                   |                        |
| Số dư đầu năm                 | 205.375.795.309        | 38.567.674.907        | 17.254.775.296        | 1.326.130.761            | 6.542.795.947        | 64.534.400        | 269.131.706.620        |
| Mua trong năm                 | -                      | 6.554.506.186         | 4.828.689.091         | 467.326.620              | 581.746.636          | -                 | 12.432.268.533         |
| Đầu tư XD hoàn thành          | 2.435.158.705          | -                     | -                     | -                        | -                    | -                 | 2.435.158.705          |
| Điều chỉnh nhóm               | -                      | 449.000.000           | -                     | -                        | (449.000.000)        | -                 | -                      |
| Góp vốn liên doanh            | (4.875.990.238)        | -                     | -                     | -                        | -                    | -                 | (4.875.990.238)        |
| Chuyển sang BDS đầu tư        | (31.404.140.305)       | -                     | -                     | -                        | -                    | -                 | (31.404.140.305)       |
| Thanh lý, nhượng bán          | (3.005.588.230)        | (3.924.705.834)       | (2.883.499.663)       | (867.850.839)            | (407.627.966)        | -                 | (11.089.272.532)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>168.525.235.241</b> | <b>41.646.475.259</b> | <b>19.199.964.724</b> | <b>925.606.542</b>       | <b>6.267.914.617</b> | <b>64.534.400</b> | <b>236.629.730.783</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                       |                          |                      |                   |                        |
| Số dư đầu năm                 | 89.523.833.260         | 22.738.064.561        | 13.395.856.535        | 1.229.222.822            | 5.122.602.292        | 64.534.400        | 132.074.113.870        |
| Khấu hao trong năm            | 6.861.857.033          | 4.377.545.824         | 1.179.091.755         | 127.467.861              | 614.573.270          | -                 | 13.160.535.743         |
| Điều chỉnh nhóm               | -                      | 13.363.095            | -                     | -                        | (13.363.095)         | -                 | -                      |
| Góp vốn liên doanh            | (4.158.020.632)        | -                     | -                     | -                        | -                    | -                 | (4.158.020.632)        |
| Chuyển sang BDS đầu tư        | (1.741.079.340)        | -                     | -                     | -                        | -                    | -                 | (1.741.079.340)        |
| Thanh lý, nhượng bán          | (3.005.588.230)        | (3.893.584.950)       | (2.883.499.663)       | (838.108.599)            | (338.030.161)        | -                 | (10.958.811.603)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>87.481.002.091</b>  | <b>23.235.388.530</b> | <b>11.691.448.627</b> | <b>518.582.084</b>       | <b>5.385.782.306</b> | <b>64.534.400</b> | <b>128.376.738.038</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                       |                          |                      |                   |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 115.851.962.049        | 15.829.610.346        | 3.858.918.761         | 96.907.939               | 1.420.193.655        | -                 | 137.057.592.750        |
| Tại ngày cuối năm             | 81.044.233.150         | 18.411.086.729        | 7.508.516.097         | 407.024.458              | 882.192.311          | -                 | 108.252.992.745        |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Xem thuyết minh V.14 và V.19.  
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 76.652.529.158 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.997.896.917 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Dự án nâng cấp mở rộng khách sạn Rex theo Quyết định phê duyệt 2547/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2014. Tổng nguồn vốn đầu tư (dự kiến) là 153.470.796.000 đồng từ vốn tự có và nguồn huy động khác. Thời gian đầu tư từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 9 năm 2016.

| 8. Tài sản cố định vô hình                | Phần mềm máy vi tính |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                      |                      |
| Số dư đầu năm                             |                      | 641.190.811          |
| Mua trong năm                             |                      | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán                      |                      | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     |                      | <b>641.190.811</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                      |                      |
| Số dư đầu năm                             |                      | 641.190.811          |
| Khấu hao trong năm                        |                      | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán                      |                      | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     |                      | <b>641.190.811</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm                          |                      | -                    |
| Tại ngày cuối năm                         |                      | -                    |
| <b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
| Khách sạn Palace                          | -                    | 445.156.272          |
| Khách sạn REX                             | 2.956.122.813        | 847.636.364          |
| Khách sạn Grand                           | -                    | 13.700.000           |
| Khu Dịch vụ Dầu khí Lam Sơn               | 55.364.545           | -                    |
| <b>Cộng (*)</b>                           | <b>3.011.487.358</b> | <b>1.306.492.636</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| (*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                                       | <b>1.306.492.636</b> | 7.205.370.243        |
| Đầu tư xây dựng tăng trong năm                          | 6.158.242.835        | 31.972.689.127       |
| Tăng khác   | -                    | -                    |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành tăng tài sản cố định         | (3.370.028.570)      | (37.871.566.734)     |
| Giảm khác   | (1.083.219.543)      | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                                      | <b>3.011.487.358</b> | <b>1.306.492.636</b> |

10. **Bất động sản đầu tư**

Nhà

**Nguyên giá**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm         | -                     |
| Chuyển từ TSCĐ        | 31.404.140.305        |
| Chuyển nhượng         | -                     |
| Biến động khác        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>31.404.140.305</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm         | -                    |
| Khấu hao trong năm    | 1.256.165.604        |
| Chuyển nhượng         | -                    |
| Chuyển từ TSCĐ        | 1.741.079.340        |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>2.997.244.944</b> |

**Giá trị còn lại**

|                   |                |
|-------------------|----------------|
| Tại ngày đầu năm  | -              |
| Tại ngày cuối năm | 28.406.895.361 |

(\*) Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam.

Địa chỉ: 161 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.

Diện tích đất: 287,8 m<sup>2</sup>.

Thời hạn thuê đất đến 17/12/2057.

Giá thuê đất năm 2014: 265.200 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

Tổng diện tích sàn: 1.849 m<sup>2</sup>.

Số tầng: 11 tầng.

Tổng mức đầu tư : 46,5 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam, gồm:

- Thu nhập từ việc cho thuê: 7.177.369.494 đồng.
- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong năm: 4.867.805.678 đồng. Trong đó chi phí khấu hao tài sản Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam: 1.256.165.604 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

*(Tiếp theo)*

| 11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | Số lượng |                        | %        |                        | Cuối năm |                        | Đầu năm  |                        |
|---|----------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|
|   | Số lượng | Giá trị                | Số lượng | Giá trị                | Số lượng | Giá trị                | Số lượng | Giá trị                |
| Đầu tư vào công ty con                      |          | 55.434.099.636         |          | 55.434.099.636         |          | 55.434.099.636         |          | 55.434.099.636         |
| Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays        | -        | 3.237.099.636          | 60,00    | 3.237.099.636          | -        | 3.237.099.636          | 60,00    | 3.237.099.636          |
| Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An       | 15.850   | 1.585.000.000          | 86,50    | 1.585.000.000          | 15.850   | 1.585.000.000          | 86,50    | 1.585.000.000          |
| Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC    | -        | 50.000.000.000         | 100,00   | 50.000.000.000         | -        | 50.000.000.000         | 100,00   | 50.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC | 61.200   | 612.000.000            | 51,00    | 612.000.000            | 61.200   | 612.000.000            | 51,00    | 612.000.000            |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |          | 119.759.550.000        |          | 119.759.550.000        |          | 119.759.550.000        |          | 119.759.550.000        |
| Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam          | -        | 19.661.150.000         | 35,00    | 19.661.150.000         | -        | 19.661.150.000         | 35,00    | 19.661.150.000         |
| Công ty CP Hoàng Gia                        | -        | 6.790.500.000          | 30,00    | 6.790.500.000          | -        | 6.790.500.000          | 30,00    | 6.790.500.000          |
| Công ty CP Thể thao Du lịch OSC             | 280.000  | 2.800.000.000          | 35,00    | 2.800.000.000          | 280.000  | 2.800.000.000          | 35,00    | 2.800.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư XD OSC                    | 500.470  | 5.004.700.000          | 33,58    | 5.004.700.000          | 500.470  | 5.004.700.000          | 33,58    | 5.004.700.000          |
| Công ty CP DLKS Thái Bình Dương             | 132.720  | 1.327.200.000          | 21,00    | 1.327.200.000          | 82.950   | 829.500.000            | 21,00    | 829.500.000            |
| Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười     | 241.200  | 2.412.000.000          | 29,80    | 2.412.000.000          | 241.200  | 2.412.000.000          | 29,80    | 2.412.000.000          |
| Công ty TNHH Janhold - OSC                  | -        | 9.609.000.000          | 30,00    | 9.609.000.000          | -        | 9.609.000.000          | 30,00    | 9.609.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC     | 890.000  | 8.900.000.000          | 44,50    | 8.900.000.000          | 890.000  | 8.900.000.000          | 44,50    | 8.900.000.000          |
| Công ty TNHH OSC Duxton                     | -        | 63.255.000.000         | 25,00    | 63.255.000.000         | -        | 63.255.000.000         | -        | -                      |
| Đầu tư khác                                 |          | 5.886.770.000          |          | 5.886.770.000          |          | 5.886.770.000          |          | 5.886.770.000          |
| - Đầu tư cổ phiếu                           |          | 5.886.770.000          |          | 5.886.770.000          |          | 5.886.770.000          |          | 5.886.770.000          |
| CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí  | 49.270   | 2.590.270.000          |          | 2.590.270.000          | 49.270   | 2.590.270.000          |          | 2.590.270.000          |
| CP Công ty CP Đầu tư KCN Dầu Khí            | 329.650  | 3.296.500.000          |          | 3.296.500.000          | 329.650  | 3.296.500.000          |          | 3.296.500.000          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn            |          | (244.012.000)          |          | (244.012.000)          |          | (244.012.000)          |          | (10.882.263.955)       |
| <b>Cộng</b>                                 |          | <b>180.836.407.636</b> |          | <b>180.836.407.636</b> |          | <b>180.836.407.636</b> |          | <b>106.445.455.681</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 12. Chi phí trả trước dài hạn | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ               | 3.832.254.855        | 3.212.547.672        |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên | 157.000.000          | 550.945.845          |
| Chi phí trả trước khác        | 14.574.865           | 193.299.895          |
| <b>Cộng (*)</b>               | <b>4.003.829.720</b> | <b>3.956.793.412</b> |

| (*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                                 | <b>3.956.793.412</b> | <b>4.875.936.596</b> |
| Số tăng trong năm                                 | 9.779.808.004        | 11.420.772.492       |
| Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện              | -                    | -                    |
| Phân bổ vào chi phí trong năm                     | (9.732.771.696)      | (11.191.417.413)     |
| Giảm khác   | -                    | (1.148.498.263)      |
| <b>Số cuối năm</b>                                | <b>4.003.829.720</b> | <b>3.956.793.412</b> |

| 13. Tài sản dài hạn khác | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn  | 1.335.493.502        | 1.329.167.849        |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.335.493.502</b> | <b>1.329.167.849</b> |

| 14. Vay và nợ ngắn hạn                                  | Cuối năm             | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn  | 2.000.000.000        | 3.624.386.286        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu <sup>(1)</sup> | 2.000.000.000        | 3.624.386.286        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                  | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.000.000.000</b> | <b>3.624.386.286</b> |

**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01-13/HĐHM/OSC ngày 16/01/2013.

Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ tính cho từng lần rút vốn.

Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thực, thực phẩm cho các tàu, giàn khoan.

Lãi suất: Từ 4,5% đến 8%/năm.

Tài sản đảm bảo: Khách sạn Grand, khách sạn Rex, Văn phòng Công ty tại số 02 đường Lê Lợi.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 117.534.075.608 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối năm             | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                   | 4.046.125.681        | 3.963.419.903        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 182.100.828          | 316.543.892          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất           | 163.692.000          | 256.794.251          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.391.918.509</b> | <b>4.536.758.046</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 16. Chi phí phải trả                              | Cuối năm          | Đầu năm              |
|---|-------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa, cải tạo hồ bơi khách sạn Palace | -                 | 562.735.000          |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo biệt thự 06 Lê Ngọc Hân | -                 | 1.103.620.000        |
| Chi phí tour                                      | 21.572.727        | -                    |
| Chi phí phải trả khác                             | 68.574.019        | 360.530.361          |
| <b>Cộng (*)</b>                                   | <b>90.146.746</b> | <b>2.026.885.361</b> |

| (*) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                        | <b>2.026.885.361</b> | <b>1.520.079.608</b> |
| Số trích tăng trong năm                  | 5.326.636.031        | 5.274.672.024        |
| Số giảm trong năm                        | (7.263.374.646)      | (4.767.866.271)      |
| Số đã hoàn nhập do không sử dụng hết     | -                    | -                    |
| Biến động khác                           | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>90.146.746</b>    | <b>2.026.885.361</b> |

| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | Cuối năm      | Đầu năm        |
|---|---------------|----------------|
| Kinh phí công đoàn                      | 168.002.989   | 112.755.287    |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp      | 374.535       | 4.431.932      |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | 633.600.000   | 1.009.399.000  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 1.970.630.887 | 12.246.743.811 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC | -             | 1.000.000.000  |
| Hoạt động dịch vụ XKLD Anh Quốc         | 448.000.000   | 1.472.000.000  |
| Hoạt động liên doanh, liên kết          | -             | 6.862.636.177  |
| Quỹ phát triển ngành                    | -             | 732.606.838    |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC          | -             | 560.532.435    |
| Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại       | -             | 513.658.154    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

|  | <u>Cuối năm</u>              | <u>Đầu năm</u>               |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>17. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>   |                              |                              |
| Công ty CP Vạn Hội Phát - FOSUP                | 300.000.000                  | 300.000.000                  |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Dương và Cuộc sống | 120.000.000                  | -                            |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Tín Lộc         | 208.000.000                  | -                            |
| Đền bù Trại gà Bình Giã                        | 406.655.926                  | 406.655.926                  |
| Các khoản phải trả khác                        | 487.974.961                  | 398.654.281                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>2.772.608.411</u></b>  | <b><u>13.373.330.030</u></b> |
|  |                              |                              |
| <b>18. Phải trả dài hạn khác</b>               |                              |                              |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn                    | 4.471.749.400                | 4.354.448.944                |
| Các khoản phải trả dài hạn khác                | 85.396.347.915               | 40.628.220.813               |
| Vương John Gia Tuấn                            | -                            | 3.162.000.000                |
| Công ty CP Đầu tư Thịnh Vương                  | 705.210.000                  | 695.640.000                  |
| Công ty TNHH OSC Duxton (*)                    | 78.519.000.220               | 12.648.000.000               |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú                  | 200.000.000                  | 200.000.000                  |
| Công ty TNHH M.V                               | -                            | 1.054.000.000                |
| Công ty TNHH DL Tân Mê Kông                    | 641.100.000                  | 632.400.000                  |
| Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn                  | 4.262.537.695                | 2.780.822.392                |
| Công ty LKH (SAIGON) PTE                       | 1.068.500.000                | 1.054.000.000                |
| Các khoản phải trả dài hạn khác                | -                            | 18.401.358.421               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>89.868.097.315</u></b> | <b><u>44.982.669.757</u></b> |

(\*) Ngày 27/06/2008, Công ty TNHH một thành viên du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam (OSC Việt Nam) và Công ty Low Keng Huat (Sai Gon) PTE.LTD ký Hợp đồng Liên doanh với nội dung thành lập Công ty TNHH OSC Duxton nhằm đầu tư xây dựng, quản lý và kinh doanh “Dự án OSC – Duxton Property Development” trên khu đất có diện tích 25.000 m<sup>2</sup> mà OSC Việt Nam thuê của Nhà nước. Thời gian hoạt động của Dự án là 49 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (05/08/2009).

Theo Hợp đồng, tiến độ thực hiện của Dự án là 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên tính đến nay sau 5 năm Dự án vẫn chưa được triển khai vì đơn giá thuê đất quá cao do chính sách thuê đất của Nhà nước thay đổi.

Theo Công văn số 757/CV-OSCVN ngày 27/10/2014 của OSC Việt Nam gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị cho phép OSC Việt Nam hạch toán tăng khoản đầu tư tài chính dài hạn, đồng thời ghi tăng nợ phải trả khoản góp vốn tại Công ty TNHH OSC Duxton.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 19. Vay và nợ dài hạn                         | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                            | <b>53.066.428.717</b> | <b>53.244.169.717</b> |
| Vay ngân hàng <sup>(1)</sup>                  | 13.066.428.717        | 15.244.169.717        |
| Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu            | 13.066.428.717        | 15.244.169.717        |
| Vay đối tượng khác <sup>(2)</sup>             | 40.000.000.000        | 38.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC | 40.000.000.000        | 38.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>53.066.428.717</b> | <b>53.244.169.717</b> |

**(1) Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 85203029 ngày 31/08/2010.

Hạn mức vay: 25 tỷ.

Thời hạn trả nợ vay: 31/10/2020.

Lãi suất: Lãi suất thả nổi, năm 2014 lãi suất từ 10,5%/năm đến 12,0%/năm.

Mục đích vay: Xây dựng cao ốc văn phòng OSC, tại số 161 Võ Văn Tần, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 126 - 128 Lê Lợi, phường 4, TP Vũng Tàu; Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 11 Nguyễn Trãi, phường 1, TP Vũng Tàu.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 54.828.000.000 đồng.

**(2) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC**

Hợp đồng số 002/2011/HĐTD/OSC-Tech-25/11/2011.

Lãi suất 0,01%/năm.

Thời hạn cho vay 5 năm.

Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn hợp đồng tín dụng.

Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

(Tiếp theo)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                           | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng Cộng              |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>          | <b>153.481.732.982</b>       | <b>818.687.383</b>       | <b>4.720.701.181</b>      | <b>-</b>                             | <b>159.021.121.546</b> |
| Tăng vốn năm trước                  | 3.635.999.841                | -                        | -                         | -                                    | 3.635.999.841          |
| Lãi trong năm trước                 | -                            | -                        | -                         | 14.235.830.953                       | 14.235.830.953         |
| Trích lập các quỹ                   | 5.637.389.058                | 2.152.457.640            | 1.423.583.095             | (14.235.830.953)                     | (5.022.401.160)        |
| Chia lợi nhuận                      | -                            | -                        | -                         | -                                    | -                      |
| Biến động khác                      | -                            | -                        | -                         | -                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>162.755.121.881</b>       | <b>2.971.145.023</b>     | <b>6.144.284.276</b>      | <b>-</b>                             | <b>171.870.551.180</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>            | <b>162.755.121.881</b>       | <b>2.971.145.023</b>     | <b>6.144.284.276</b>      | <b>-</b>                             | <b>171.870.551.180</b> |
| Tăng vốn năm nay                    | -                            | -                        | -                         | -                                    | -                      |
| Lãi trong năm nay                   | -                            | -                        | -                         | 22.817.711.845                       | 22.817.711.845         |
| Trích lập các quỹ                   | -                            | -                        | -                         | (22.817.711.845)                     | (22.817.711.845)       |
| Hoàn nhập Dự phòng đầu tư tài chính | 12.509.521.366               | -                        | -                         | -                                    | 12.509.521.366         |
| Hoàn nhập Dự phòng nợ phải thu      | 418.191.549                  | -                        | -                         | -                                    | 418.191.549            |
| Chuyển nguồn các quỹ                | -                            | 6.144.284.276            | (6.144.284.276)           | -                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>           | <b>175.682.834.796</b>       | <b>9.115.429.299</b>     | <b>-</b>                  | <b>-</b>                             | <b>184.798.264.095</b> |

(\*) Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 trình bày tại thuyết minh V.20.d.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Chủ sở hữu                    | Đăng ký kinh doanh |                        | Thực góp               |                        |
|-------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | %                  | Giá trị                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch | 100                | 135.258.416.236        | 175.682.834.796        | 162.755.121.881        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>100</b>         | <b>135.258.416.236</b> | <b>175.682.834.796</b> | <b>162.755.121.881</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                        | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm        | 162.755.121.881 | 153.481.732.982 |
| Vốn góp tăng trong năm | 12.927.712.915  | 9.273.388.899   |
| Vốn góp giảm trong năm | -               | -               |
| Vốn góp cuối năm       | 175.682.834.796 | 162.755.121.881 |

**d) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN**

|  | Ký hiệu/Cách tính      | Năm 2014              |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>          | (1)                    | 22.817.711.845        |
| Chia lãi các bên góp vốn liên doanh                      | (2)                    | -                     |
| Bù đắp các khoản lỗ năm trước                            | (3)                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận chia theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP</b>       | <b>(4)=(1)-(2)-(3)</b> | <b>22.817.711.845</b> |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                              | (5)=(4)*30%            | 6.845.313.554         |
| Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | (6)=(4)-(5)            | 15.972.398.292        |
| <b>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                   |                        |                       |
| Quỹ lương thực hiện năm 2014                             | (7)=Chứng từ           | 165.515.216.862       |
| Quỹ lương thực hiện 1 tháng 2014                         | (8)=(7)/12             | 13.792.934.739        |
| Doanh nghiệp xếp loại A, trích 3 tháng lương thực hiện   | (9)=(8)*3              | 41.378.804.216        |
| Quỹ Khen thưởng, phúc lợi còn thiếu                      | (10)=(9)-(6)           | 25.406.405.924        |
| Dùng quỹ Đầu tư phát triển để bù                         | (11)=(5)               | 6.845.313.554         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ            | (12)=(4)-(15)          | 22.532.861.845        |
| <b>Quỹ thưởng viên chức quản lý nhà nước</b>             |                        |                       |
| Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý năm 2014       | (13)=Chứng từ          | 2.278.800.000         |
| Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý 1 tháng        | (14)=(13)/12           | 189.900.000           |
| Doang nghiệp xếp loại A, trích 1,5 tháng lương thực hiện | (15)=(14)*1,5          | 284.850.000           |

Công ty trích lập các quy theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ “Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                               |                               |
| Doanh thu bán hàng                                    | 79.933.197.199                | 77.317.564.323                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                            | 391.961.614.968               | 326.969.536.323               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>471.894.812.167</u></b> | <b><u>404.287.100.646</u></b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                            |                               |                               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                           | 75.944.172.678                | 74.722.702.545                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                       | 332.410.216.382               | 265.653.432.952               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>408.354.389.060</u></b> | <b><u>340.376.135.497</u></b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               |                               |                               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 1.947.242.865                 | 2.961.235.154                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                           | 38.753.214.169                | 16.624.781.139                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 512.714.099                   | 455.875.194                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                    | 384.313.821                   | 892.607                       |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>41.597.484.954</u></b>  | <b><u>20.042.784.094</u></b>  |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                           |                               |                               |
| Lãi tiền vay  | 1.812.018.040                 | 2.461.373.810                 |
| Lãi bán ngoại tệ                                      | -                             | 4.365.953                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 258.065.791                   | 257.030.746                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  | 151.912.154                   | 271.357.627                   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn            | 2.021.762.243                 | (379.734.000)                 |
| Chi phí tài chính khác                                | 48.235.875                    | 1.123.690                     |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>4.291.994.103</u></b>   | <b><u>2.615.517.826</u></b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 5. Lợi nhuận khác                                       | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                    | <b>33.050.591.062</b> | <b>1.829.328.242</b>  |
| Thu bán thanh lý tài sản                                | 499.018.181           | 295.481.818           |
| Thu thanh lý CCDC, phế liệu                             | 107.213.628           | -                     |
| Xử lý nợ không phải trả                                 | 31.786.896.417        | 19.857.941            |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thường       | -                     | 593.155.683           |
| Thù lao HĐQT nhận được                                  | 523.129.366           | 272.420.000           |
| Thu tiền bán hồ sơ mời thầu                             | 30.909.094            | -                     |
| Chênh lệch vốn góp OSC tại Công ty CP Hoàng Gia         | -                     | 610.658.209           |
| Thu nhập khác   | 103.424.376           | 37.754.591            |
| <b>Chi phí khác</b>                                     | <b>1.940.983.490</b>  | <b>924.121.589</b>    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý                       | 99.340.045            | 9.591.656             |
| Chi phí thanh lý TSCĐ                                   | 37.005.000            | 19.005.000            |
| Xóa nợ phải thu   | 95.382.491            | 1.869.262             |
| Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng                 | 126.777.909           | 24.534.745            |
| Chi tiền thù lao cho người đại diện vốn góp của OSC     | 1.106.666.700         | 211.613.300           |
| Tiền thuê đất các năm trước bỏ sót                      | 427.834.309           | -                     |
| Chi phí khác  | 47.977.036            | 657.507.626           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                   | <b>31.109.607.572</b> | <b>905.206.653</b>    |
| <br>  |                       |                       |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>24.123.976.662</b> | <b>15.129.266.598</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | 151.777.909           | 8.705.256.961         |
| Tài sản nhận được khi giải thể Công ty SMI              | -                     | 8.680.722.216         |
| Các khoản điều chỉnh khác                               | 151.777.909           | 24.534.745            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | 18.338.187.220        | 20.260.780.980        |
| Lợi nhuận, cổ tức được chia                             | 18.338.187.220        | 20.260.780.980        |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                | 5.937.567.351         | 3.573.742.579         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 22%                   | 25%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành        | 1.306.264.817         | 893.435.645           |
| Các khoản miễn/giảm                                     | -                     | -                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b> | <b>1.306.264.817</b>  | <b>893.435.645</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 21.968.690.298         | 20.482.285.702         |
| Chi phí nhân công                          | 185.771.587.819        | 122.154.604.366        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 13.160.535.743         | 14.433.063.165         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 37.454.986.260         | 35.683.317.293         |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 262.122.127.911        | 143.766.126.712        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>520.477.928.031</b> | <b>336.519.397.238</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý |         |
|--|------------------------|------------------------|----------------|---------|
|  | Cuối năm               | Đầu năm                | Cuối năm       | Đầu năm |
| <b>Tài sản tài chính</b>                               |                        |                        |                |         |
| Tiền và các khoản tương tiền                           | 55.141.015.234         | 43.690.813.934         | -              | -       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác                     | 73.906.024.686         | 35.592.675.503         | -              | -       |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                      | 5.886.770.000          | 5.886.770.000          | -              | -       |
| <b>Cộng</b>  | <b>134.933.809.920</b> | <b>85.170.259.437</b>  | -              | -       |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                           |                        |                        |                |         |
| Các khoản vay  | 55.066.428.717         | 56.868.556.003         | -              | -       |
| Chi phí phải trả                                       | 90.146.746             | 2.026.885.361          | -              | -       |
| Phải trả người bán, phải trả khác                      | 106.627.930.924        | 72.260.821.135         | -              | -       |
| <b>Cộng</b>  | <b>161.784.506.387</b> | <b>131.156.262.499</b> | -              | -       |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**2. Tài sản đảm bảo**

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng như thuyết minh tại V.14 trang 30 và V.19 trang 33.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

#### 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Dưới 01 năm    | Trên 01 năm    | Cộng           |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Số cuối năm</b> |                |                |                |
| Các khoản vay      | 2.000.000.000  | 53.066.428.717 | 55.066.428.717 |
| Phải trả người bán | 13.987.225.198 | -              | 13.987.225.198 |
| Chi phí phải trả   | 90.146.746     |                | 90.146.746     |
| Phải trả khác      | 2.772.608.411  | 89.868.097.315 | 92.640.705.726 |
| <b>Số đầu năm</b>  |                |                |                |
| Các khoản vay      | 3.624.386.286  | 53.244.169.717 | 56.868.556.003 |
| Phải trả người bán | 13.904.821.348 | -              | 13.904.821.348 |
| Chi phí phải trả   | 2.026.885.361  | -              | 2.026.885.361  |
| Phải trả khác      | 13.373.330.030 | 44.982.669.757 | 58.355.999.787 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 7. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

| <b>Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan</b>         | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Giá trị giao dịch</b> | <b>Số dư cuối năm<br/>phải thu/(phải trả)</b> |
|---|--------------------|--------------------------|---|
| <b>Công ty TNHH DVDL OSC First<br/>Holidays</b> | Công ty con        |                          |   |
| Gốc vay phải thu                                |                    | -                        | 1.500.000.000                                 |
| Lãi vay phải thu                                |                    | 136.875.004              | 11.625.000                                    |
| Phải trả về cung cấp DV                         |                    | 2.733.156.000            | (30.000.000)                                  |
| Phải thu về cung cấp DV                         |                    | 514.571.526              | -   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| <b>Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan</b>                     | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Giá trị giao dịch</b> | <b>Số dư cuối năm<br/>phải thu/(phải trả)</b> |
|---|--------------------|--------------------------|---|
| <b>Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC</b>             | Công ty con        |                          |   |
| Gốc vay phải thu  |                    | 500.000.000              | 2.000.000.000                                 |
| Lãi vay phải thu  |                    | 107.127.778              | 34.383.333                                    |
| Gốc vay phải trả  |                    | 2.000.000.000            | (40.000.000.000)                              |
| Lợi nhuận năm 2013  |                    | 2.867.809.111            | 1.367.809.111                                 |
| Nợ phải thu khác  |                    | 2.098.726.268            | 2.927.372.088                                 |
| Phải thu về cung cấp DV                                     |                    | 531.836.504              | 67.442.319                                    |
| <b>Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC</b>          | Công ty con        |                          |   |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ                                |                    | 128.554.574              | 24.733.463                                    |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ                                |                    | 823.542.875              | -   |
| Lợi nhuận năm 2012  |                    | 51.269.204               | -   |
| <b>Công ty TNHH Darby - Park VN</b>                         | Công ty liên kết   |                          |   |
| Cổ tức năm 2013, 2014                                       |                    | 741.125.000              | -   |
| <b>Công ty CP Hoàng Gia</b>                                 | Công ty liên kết   |                          |   |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ                                |                    | 183.623.897              | -   |
| <b>Công ty CP Thể thao Du lịch OSC</b>                      | Công ty liên kết   |                          |   |
| Cổ tức năm 2013   |                    | 140.000.000              | -   |
| <b>Công ty CP KSDL Thái Bình Dương</b>                      | Công ty liên kết   |                          |   |
| Cổ tức đợt 2 - 2013; đợt 1 - 2014                           |                    | 763.140.000              | -   |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ                                |                    | 97.946.131               | -   |
| <b>Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười</b>              | Công ty liên kết   |                          |   |
| Cổ tức năm 2013   |                    | 337.680.000              | -   |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ                                |                    | 428.743.586              | -   |
| <b>Công ty TNHH Janhold – OSC</b>                           | Công ty liên kết   |                          |   |
| Phải thu về cung cấp dịch vụ                                |                    | 308.384.746              | 7.752.587                                     |
| <b>Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC</b>              | Công ty liên kết   |                          |   |
| Cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012                             |                    | 13.240.083.905           | 9.937.501.241                                 |
| Phải trả mua căn hộ OSC Land                                |                    | 1.735.591.490            | -   |
| <b>Công ty TNHH OSC Duxton</b>                              | Công ty liên kết   |                          |   |
| Góp vốn đầu tư  |                    | 63.255.000.000           | 63.255.000.000                                |
| Phải thu khoản chênh lệch giá trị tài sản đầu tư và vốn góp |                    | 12.651.000.000           | 12.651.000.000                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| <b>Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan</b>                              | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Giá trị giao dịch</b> | <b>Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)</b> |
|--|--------------------|--------------------------|---|
| Phải thu về tiền thuê đất và thuế phi nông nghiệp                    |                    | 3.330.969.826            | 3.330.969.826                             |
| Phải thu về chi phí trước đầu tư                                     |                    | -                        | 511.047.865                               |
| <b>Thù lao Hội đồng thành viên, ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc</b> |                    |                          | <b>Năm nay</b>                            |
| Hội đồng thành viên  |                    |                          | 5.485.033.719                             |
| Ban Kiểm soát  |                    |                          | 530.581.000                               |
| Ban Tổng Giám đốc  |                    |                          | 853.992.000                               |

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 24/12/2014.

| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 | <b>Tại ngày 31/12/2013</b> | <b>Tại ngày 01/01/2014<br/>(ĐC hồi tố)</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>Ghi chú</b> |
|---|----------------------------|--|-------------------|----------------|
| Hàng tồn kho                                | 20.774.756.865             | 20.727.479.012                             | (47.277.853)      | (1)            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 20.400.136                 | 67.677.989                                 | 47.277.853        | (1)            |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình                    | 266.745.555.390            | 269.131.706.620                            | 2.386.151.230     | (2)            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | (10.940.742.910)           | (10.882.263.955)                           | 58.478.955        | (3)            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 1.814.067.893              | 1.670.662.444                              | (143.405.449)     | (4)            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 2.240.883.910              | 4.536.758.046                              | 2.295.874.136     | (5)            |
| Phải trả người lao động                     | 40.238.379.418             | 37.024.155.559                             | (3.214.223.859)   | (6)            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 13.975.276.298             | 13.373.330.030                             | (601.946.268)     | (7)            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 15.879.922.665             | 6.852.013.758                              | (9.027.908.907)   | (8)            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 153.481.732.982            | 162.755.121.881                            | 9.273.388.899     | (9)            |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | 818.687.383                | 2.971.145.023                              | 2.152.457.640     | (10)           |
| Quỹ dự phòng tài chính                      | 4.720.701.181              | 6.144.284.276                              | 1.423.583.095     | (10)           |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b><u>Năm 2013</u></b>     | <b><u>Năm 2014<br/>(ĐC hồi tố)</u></b>     | <b>Chênh lệch</b> | <b>Ghi chú</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính               | 23.678.783.935             | 20.042.784.094                             | (3.635.999.841)   | (11)           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                | 68.358.721.731             | 65.086.018.917                             | (3.272.702.814)   | (12)           |
| Thu nhập khác                               | 1.218.670.033              | 1.829.328.242                              | 610.658.209       | (13)           |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           | 14.881.905.416             | 15.129.266.598                             | 247.361.182       |                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 831.595.349                | 893.435.645                                | 61.840.296        | (14)           |
| Lợi nhuận sau thuế                          | 14.050.310.067             | 14.235.830.953                             | 185.520.886       |                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- (1) Giảm hàng tồn kho, tăng thuế GTGT được khấu trừ.
  - (2) Tăng nguyên giá TSCĐ cao ốc 161 Võ Văn Tần khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace.
  - (3) Giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.
  - (4) Giảm thuế TNDN nộp thừa.
  - (5) Tăng thuế GTGT phải nộp khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace - cao ốc 161 Võ Văn Tần, Giảm thuế GTGT phải nộp CLB Palace.
  - (6) Giảm Quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh 2013.
  - (7) Giảm vốn góp OSC VN tại Công ty CP Hoàng Gia, tăng phải trả khác khoản thuế GTGT phải nộp CLB Palace.
  - (8) Giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi do kiểm toán Nhà nước tính lại phân phối lợi nhuận sau thuế.
  - (9) Tăng vốn Nhà nước tài sản được phân chia từ Công ty liên doanh SMI, tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế.
  - (10) Tăng Quỹ từ lợi nhuận sau thuế.
  - (11) Doanh thu hoạt động tài chính giảm do giảm Tài sản nhận được khi giải thể Công ty SMI.
  - (12) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do giảm Quỹ lương, giảm dự phòng đầu tư tài chính.
  - (13) Thu nhập khác tăng do Chênh lệch vốn góp OSC tại Công ty CP Hoàng Gia.
  - (14) Tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành do Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng.
9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

| <b>Chỉ tiêu</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---|---------------|----------------|------------------|
| <b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>        |               |                |                  |
| Bố trí cơ cấu tài sản                                   |               |                |                  |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                            | %             | 72,04          | 70,25            |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                           | %             | 27,96          | 29,75            |
| Bố trí cơ cấu vốn                                       |               |                |                  |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                              | %             | 61,11          | 51,72            |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                     | %             | 38,89          | 48,28            |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                              |               |                |                  |
| Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả                           | Lần           | 1,64           | 1,93             |
| Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn                 | Lần           | 0,90           | 1,28             |
| Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn | Lần           | 0,37           | 0,53             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Đơn vị</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|---------------|----------------|------------------|
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                                    |               |                |                  |
| <b>Lợi nhuận/doanh thu</b>                                 |               |                |                  |
| Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính | %             | 4,70           | 3,57             |
| Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính   | %             | 4,44           | 3,35             |
| <b>Lợi nhuận/Tổng tài sản</b>                              |               |                |                  |
| Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản                          | %             | 5,08           | 4,25             |
| Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                            | %             | 4,80           | 4,00             |
| Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                    | %             | 12,35          | 8,28             |

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Dương Thủy**

**Phan Hồng Sâm**

**Thái Hồng Cương**

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015